

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KINH MÔN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ- ST  
Ngày: 13-8-2021  
V/v " ly hôn "

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đinh Thị Tin và ông Nguyễn Văn Xô

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương  
tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn,  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 156/2021/TLST-  
HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc " ly hôn "

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày  
26 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Thôn B, xã T1, thị xã K, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Thôn T3, xã T4, thị xã K, tỉnh Hải Dương

( Bà T, ông T2 đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-6-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án  
nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Bùi Văn T2 đăng kí kết  
hôn vào ngày 16-8-1980 tại Ủy ban nhân dân xã T4. Mặc dù có đăng kí kết hôn  
nhưng bà xác định bị gia đình bắt ép lấy chồng. Tuy nhiên bà không có căn cứ gì  
về việc bị ép kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Do thời gian đã lâu, Giấy chứng  
nhận đăng kí kết hôn của bà và ông T2 bị mất nên không thể cung cấp cho Tòa  
án được. Bà có đến địa phương để xin xác nhận về việc có đăng kí kết hôn với  
ông T2 nhưng hiện nay sổ sách lưu tại địa phương không còn. Những cán bộ  
làm thủ tục đăng kí kết hôn cho ông bà thời điểm đó hiện nay đều đã chết. Bà

khẳng định ông bà có đăng kí kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng không có thời gian nào được hòa thuận hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ông T2 còn nhiều lần chửi bới đánh đập, xúc phạm bà. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Bản thân ông T2 tính tình nóng nảy, cục cằn hay chửi bới bà. Do cuộc sống căng thẳng nên bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 4-1995. Ông T2 có vài lần đến nói chuyện với bà để hòa giải đoàn tụ nhưng bà không đồng ý. Bà xác định không thể chung sống được với ông T2. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên cũng nhiều lần khuyên giải nhưng không thành. Do vậy ông bà đã sống ly thân từ đó đến nay cắt đứt mọi quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài từ lâu bà đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn ông T2.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 19-01-1984 và Bùi Thị K1, sinh ngày 26-12 -1986. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Bùi Văn T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4 vào năm 1980. Hiện nay giấy đăng kí kết hôn bị mất nên không có để cung cấp cho Tòa án. Ông bà có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên xảy ra cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vào khoảng giữa năm 1995 bà T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Ông nhiều lần đến tìm gặp động viên, khuyên giải bà về đoàn tụ nuôi con nhưng bà T không nghe. Do vậy ông bà đã sống ly thân từ đó đến nay mỗi người một nơi. Mặc dù vợ chồng mâu thuẫn kéo dài nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà T. Nay bà T làm đơn xin ly hôn ông đồng ý chiều theo ý bà T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 19-01-1984 và Bùi Thị K1, sinh ngày 26-12 -1986. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn T2 đều vắng mặt. Bà T và ông T2 có đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Bùi Văn T2.

Về con chung: Bà T và ông T2 có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 19-01-1984 và Bùi Thị K1, sinh ngày 26-12-1986 hiện nay đều đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, bị đơn là ông Bùi Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt bà T và ông T2.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn T2 được tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980. Ông T2 và bà T đều xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4 nhưng hiện nay Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã mất nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T4 xác định: ông T2 và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 đến nay. Ông bà có 02 con chung. Qua kiểm tra tại địa phương hiện nay không còn lưu giữ sổ sách đăng ký kết hôn năm 1980 nên không thể xác định được bà T và ông T2 có đăng ký kết hôn vào

năm 1980 hay không. Địa phương chỉ còn lưu giữ sổ sách đăng kí kết hôn từ sau năm 1990 đến nay. Kiểm tra sổ đăng kí kết hôn từ năm 1990 đến nay xác định ông T2 và bà T không làm thủ tục đăng kí kết hôn.

Do vậy không có căn cứ để xác định ông T2 và bà T có làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống như vợ chồng từ trước ngày 03-01-1987, có làm lễ cưới hỏi theo phong tục tại địa phương nên áp dụng điểm a,c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình công nhận bà T và ông T2 là vợ chồng.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 4 năm 1995 đến nay, cắt đứt mọi quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Bà T và ông T2 đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, không thể tiếp tục cuộc sống chung. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông T2 và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T xử cho bà được ly hôn ông T2 là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Bà T và ông T2 có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 19-01-1984 và Bùi Thị K1, sinh ngày 26-12-1986 hiện nay đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T2 cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Bùi Văn T2.

2. Về con chung: Bà T và ông T2 có 02 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 19-01-1984 và Bùi Thị K1, sinh ngày 26-12-1986 hiện nay đều đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0006074 ngày 01-7-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND xã T4, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Nguyệt**

